

Bs Nguyễn Th Minh Hi u -

U trục c t cung (leiomyoma - UXCTC), tr c đây th ng đ c g i theo u trục t cung, là kh i u lành tính không rõ nguyên nhân do s phát tri n quá m c c a s i c tr n và mô liên k t t t cung . B nh có khuynh h ng di truy n.

1. Y U T NGUY C

Có nhi u y u t nguy c làm gia tăng t l phát sinh UXCTC bao g m :

- Tuổi. T n su t xu t hi n UXCTC tăng theo tuổi . T l m c b nh s g i m nhóm ph n tu i mãn kinh.
- Ch ng t c. T l m i m c UXCTC không khác bi t gi a ng i da tr ng, châu Á và M Latin. Tuy nhiên, ng i da đen có nguy c phát tri n UXCTC cao h n 2 đ n 3 l n. -
- Ti n s gia đình b UXCTC làm tăng nguy c cho ng i ph n h n 3 l n (Lumbiganon và cs, 1996).
- Các y u t di truy n. M t s gene (nh MED12, HMGA2, CYP1A1, và CYP1B1) (4) và các b t th ng nhi m s c th (trisomy 12; đ o đ n 12q, 6p, 10q, 13q; và m t đ n 7q, 3q, 1p) đ c tìm th y có liên quan đ n s hình thành và phát tri n c a UXCTC.
- Kho ng cách so v i l n sinh con tr c đây. Kho ng cách t 5 năm tr lên làm tăng nguy c phát tri n UXCTC lên 2-3 l n .
- Giai đ n ti n mãn kinh có nguy c b UXCTC cao h n đ n 10 l n giai đ n mãn kinh . Đ ng th i, ty l UXCTC có tri u ch ng cũng cao h n 3 l n .
- R i lo n chuy n hóa: Béo phì, kháng insulin, h i ch ng bu ng tr ng đa nang, tăng lipid máu, tăng huy t áp... là nh ng y u t gây ra h i ch ng chuy n hóa và đ u góp ph n làm gia tăng nguy c phát tri n UXCTC. Riêng ph n có b nh lý tăng huy t áp có th làm gia tăng g n 5 l n nguy c phát tri n UXCTC so v i ph n không tăng huy t áp .

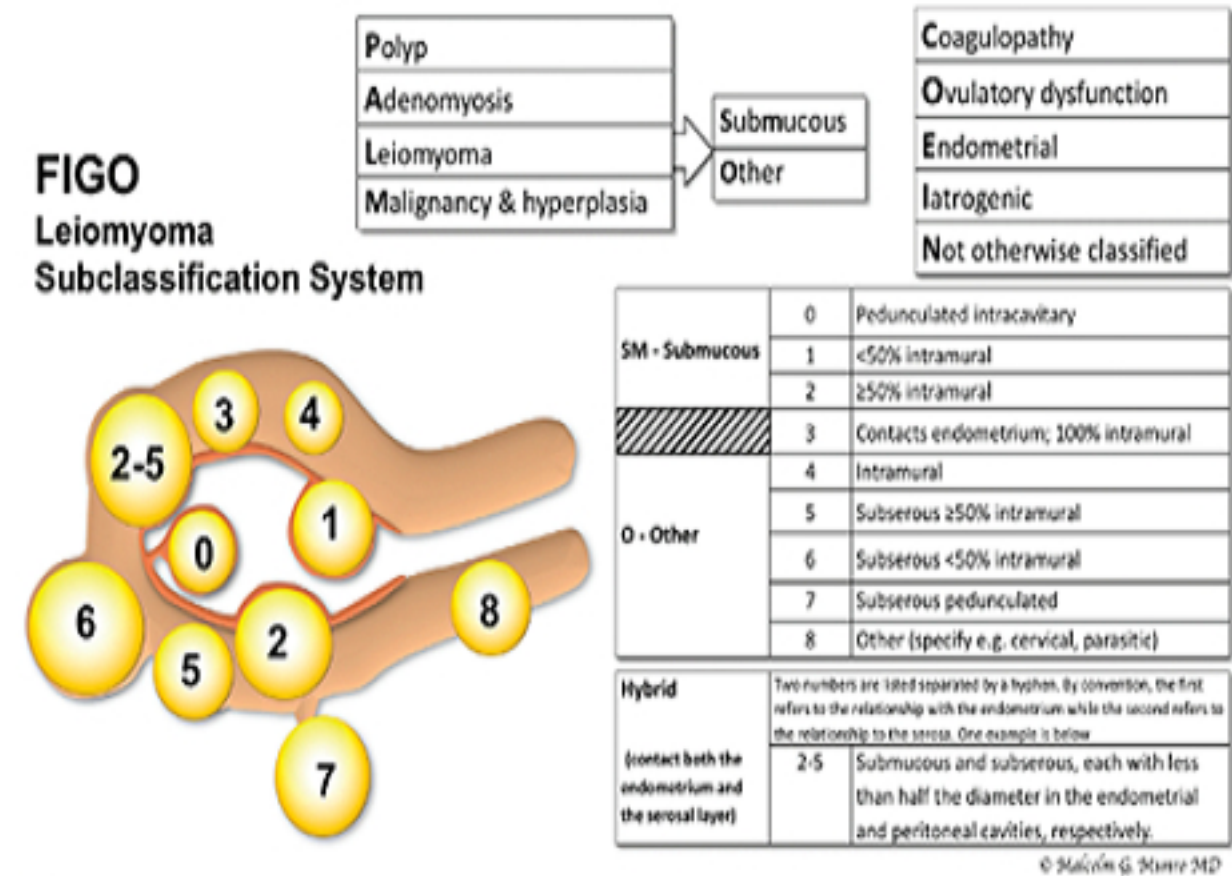


Figure 1. FIGO Abnormal Uterine Bleeding System 2 classification system including the FIGO leiomyoma subclassification system. Abbreviation: FIGO, International Federation of Gynecology and Obstetrics. (Reprinted from Munro MG, Critchley HO, Fraser IS. The two FIGO systems for normal and abnormal uterine bleeding symptoms and classification of causes of abnormal uterine bleeding in the reproductive years: 2018 revisions. FIGO Menstrual Disorders Committee [published erratum appears in Int J Gynaecol Obstet 2019; 144:237]. Int J Gynaecol Obstet 2018; 143:393–408.)

[Xem tiếp tại đây](#)